AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2014

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: 3820 5942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014.

Công ty
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty
Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn
Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2014 là **100.000.000.000 VND** (**Một trăm tỷ đồng chẵn**).

Công ty con
1. Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên
Địa chỉ : KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.
Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

2. Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt
Địa chỉ : Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 56,35%.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 lỗ 24.901.123.336 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2013 lợi nhuận sau thuế là lỗ 21.218.198.813 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2014 là âm 102.331.202.777 VND (Tại thời điểm 31/12/2013 lợi nhuận chưa phân phối là âm 77.649.044.218 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông HUỲNH NGHĨA	Chủ tịch	
Ông CAO THANH ĐỊNH	Thành viên	
Ông NGUYỄN THÀNH THẢO	Thành viên	
Ông NGUYỄN MINH PHÚC	Thành viên	
Ông NGUYỄN TẤN QUỐC	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/03/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông HUỲNH NGHĨA	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/03/2014)
Ông VŨ XUÂN NGỌC	Phó Tổng Giám đốc	
Bà NGUYỄN THỊ KIM LOAN	Phó Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 16/04/2014)

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Ông ĐẶNG THANH TÙNG	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2014)
Bà TRƯƠNG THỊ HẠNH	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 12/03/2014)
Bà LÊ THỊ SÂM	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 12/03/2014)
Ông HUỲNH THANH ĐIỀN	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/03/2014)
Bà HUỲNH MINH THƯ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/03/2014)

Kế toán trưởng Bà NGUYỄN ANH PHƯỢNG

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

Ngày 26 tháng 08 năm 2014
TM. Hội đồng Quản trị

HUỲNH NGHĨA
Chủ tịch HĐQT

Số: 489 /BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh** được lập ngày 27/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên điều hành

PHÙNG NGỌC TOÀN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0335-2013-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH
Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**368.213.946.585**	**434.590.939.552**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.855.129.656**	**3.957.346.784**
1. Tiền	111	V.1	4.855.129.656	3.957.346.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**142.857.768.521**	**130.750.666.113**
1. Phải thu khách hàng	131		173.771.248.495	162.073.489.867
2. Trả trước cho người bán	132		1.298.209.280	882.665.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	390.725.063	396.925.013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(32.602.414.317)	(32.602.414.317)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**187.411.329.239**	**263.717.815.367**
1. Hàng tồn kho	141	V.3	187.411.329.239	263.717.815.367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.089.719.169**	**36.165.111.288**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.901.601.608	2.411.951.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.530.324.116	27.836.636.776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	717.996.225	717.542.474
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	4.939.797.220	5.198.980.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**140.320.067.296**	**147.211.924.111**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**134.794.681.035**	**141.518.868.297**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	69.716.278.481	79.623.941.109
- Nguyên giá	222		139.415.707.340	146.241.135.851
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(69.699.428.859)	(66.617.194.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(85.000.000)	(85.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	65.078.402.554	61.894.927.188
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**5.025.515.000**	**5.025.515.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425.000.000	425.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		4.600.515.000	4.600.515.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**499.871.261**	**667.540.814**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		403.000.261	570.669.814
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96.871.000	96.871.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**508.534.013.881**	**581.802.863.663**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**476.115.873.403**	**524.483.599.849**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**476.115.873.403**	**524.483.599.849**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	360.130.800.000	396.883.689.894
2. Phải trả người bán	312		28.490.816.987	15.774.668.713
3. Người mua trả tiền trước	313		694.690.366	613.872.054
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	346.909	2.185.800
5. Phải trả người lao động	315		1.163.238.841	1.364.031.001
6. Chi phí phải trả	316	V.12	121.908.898	401.042.009
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	86.551.918.180	110.478.957.156
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(1.037.846.778)	(1.034.846.778)
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.857.020.211**	**54.539.178.770**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**29.857.020.211**	**54.539.178.770**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.952.300.000	8.952.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.392.524.898)	(1.392.524.898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.828.530.607	13.828.530.607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.799.917.279	10.799.917.279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(102.331.202.777)	(77.649.044.218)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**2.561.120.267**	**2.780.085.044**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**508.534.013.881**	**581.802.863.663**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		13.219.559.679	13.219.559.679
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.022,28	1.041,32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYÊN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.16**	**185.655.673.460**	**306.269.666.185**
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	449.593.479	210.017.829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**V.18**	**185.206.079.981**	**306.059.648.356**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	183.772.937.731	293.717.094.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.433.142.250**	**12.342.553.554**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	770.101.456	492.604.955
7. Chi phí tài chính	22	V.21	18.879.526.471	27.721.583.295
Trong đó: chi phí lãi vay			*18.709.597.026*	*27.344.401.645*
8. Chi phí bán hàng	24		2.907.095.055	1.030.763.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.459.776.302	6.473.056.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(25.043.154.122)**	**(22.390.245.101)**
11. Thu nhập khác	31		5.734.510.939	5.391.757.809
12. Chi phí khác	32		5.592.480.153	4.162.146.789
13. Lợi nhuận khác	**40**		**142.030.786**	**1.229.611.020**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(24.901.123.336)**	**(21.160.634.081)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	-	57.946.527
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(381.795)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(24.901.123.336)**	**(21.218.198.813)**
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(218.964.777)	139.933.649
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(24.682.158.559)	(21.358.132.462)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.23**	**(2.497)**	**(2.161)**

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYÊN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	190.270.289.638	474.803.873.756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(89.593.109.069)	(334.295.949.423)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(7.495.710.630)	(7.886.974.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	(18.709.597.026)	(27.487.801.645)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.302.549.794	53.568.209.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(46.845.830.415)	(88.965.608.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**33.928.592.292**	**69.735.749.772**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.978.702.030)	(9.849.648.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.499.014.170	5.764.623.539
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	201.768.334	96.601.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**3.722.080.474**	**(3.988.422.640)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	791.869.393
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	46.680.000.000	140.560.250.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(83.432.889.894)	(205.365.150.907)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(36.752.889.894)**	**(64.013.031.514)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**897.782.872**	**1.734.295.618**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**3.957.346.784**	**8.656.661.971**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**4.855.129.656**	**10.390.957.589**

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYỀN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2014 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

1. Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên
Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 VND. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
Địa chỉ: KCN Bắc Sông Cầu, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

2. Công ty CP Phân bón Anh Việt
Vốn điều lệ của Công ty là 8.000.000.000 VND. Công ty mẹ sở hữu 56,35% vốn điều lệ.
Địa chỉ: Ấp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

18. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

- Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

- Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	3.160.198.403	554.773.865
Tiền gửi ngân hàng	1.694.931.253	3.402.572.919
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	**4.855.129.656**	**3.957.346.784**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Các khoản phải thu khác	390.725.063	396.925.013
Tổng cộng	**390.725.063**	**396.925.013**

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng gửi đi bán	1.077.145	12.495.440
Nguyên liệu, vật liệu	154.679.239.543	226.467.983.610
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	800.554.314	1.236.039.700
Thành phẩm	31.930.458.237	36.001.296.617
Tổng cộng	**187.411.329.239**	**263.717.815.367**

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	714.542.474	714.542.474
Thuế Thu nhập cá nhân	3.453.751	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	3.000.000
Tổng cộng	**717.996.225**	**717.542.474**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1.764.967.720	2.168.980.927
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.174.829.500	3.030.000.000
Tổng cộng	**4.939.797.220**	**5.198.980.927**

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	67.646.022.476	40.693.725.097	34.949.610.404	1.948.363.274	1.003.414.600	**146.241.135.851**
2. Số tăng trong kỳ	86.385.000	1.488.938.952	295.886.140	-	-	**1.871.210.092**
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	1.488.938.952	295.886.140	-	-	**1.784.825.092**
- Xây dựng mới	86.385.000	-	-	-	-	**86.385.000**
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	885.227.829	7.811.410.774	-	-	**8.696.638.603**
Bao gồm:						-
- Thanh lý	-	885.227.829	7.179.825.060	-	-	**8.065.052.889**
- Nhượng bán	-	-	631.585.714	-	-	**631.585.714**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	67.732.407.476	41.297.436.220	27.434.085.770	1.948.363.274	1.003.414.600	**139.415.707.340**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	33.217.853.365	15.379.175.726	15.633.799.826	1.756.519.550	629.846.275	**66.617.194.742**
2. Khấu hao trong kỳ	1.861.555.937	2.666.687.953	1.515.308.112	73.179.642	98.047.794	**6.214.779.438**
3. Giảm trong kỳ	-	151.038.877	2.981.506.444	-	-	**3.132.545.321**
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	151.038.877	2.981.506.444	-	-	**3.132.545.321**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	35.079.409.302	17.894.824.802	14.167.601.494	1.829.699.192	727.894.069	**69.699.428.859**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	34.428.169.111	25.314.549.371	19.315.810.578	191.843.724	373.568.325	**79.623.941.109**
2. Tại ngày cuối kỳ	32.652.998.174	23.402.611.418	13.266.484.276	118.664.082	275.520.531	**69.716.278.481**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		85.000.000	**85.000.000**
2. Số tăng trong kỳ			-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ		85.000.000	***85.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm		85.000.000	**85.000.000**
2. Số tăng trong kỳ		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối kỳ		85.000.000	**85.000.000**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm		-	-
2. Tại ngày cuối kỳ		-	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10.198.797.442	10.198.797.442
- Chế tạo hệ thống máy nghiền, ống sấy	54.436.832.835	51.696.129.746
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	442.772.277	-
Tổng cộng	**65.078.402.554**	**61.894.927.188**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng	30/06/2014 VND	Số lượng	01/01/2014 VND
	Tỷ lệ góp			
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**425.000.000**		**425.000.000**
- Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)		425.000.000		425.000.000
b) Đầu tư dài hạn khác		**4.600.515.000**		**4.600.515.000**
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	334.456	2.866.725.000	334.456	2.866.725.000
+ Cổ phiếu công ty cổ phần Mộc Hóa (MJC)	173.379	1.733.790.000	173.379	1.733.790.000
Tổng cộng		**5.025.515.000**		**5.025.515.000**

Ghi chú : (*) *Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 30/06/2014 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.*

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	342.493.800.000	345.484.689.894
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND) (2)	-	19.500.000.000
- Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định (VND) (3)	16.637.000.000	30.599.000.000
- Vay cá nhân (4)	1.000.000.000	1.300.000.000
Tổng cộng	**360.130.800.000**	**396.883.689.894**

Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 7% đến 12% /năm tùy từng thời điểm.

(2): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 6 tháng, lãi suất 11%/năm tùy từng thời điểm.

(3): Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đông Á- Chi nhánh Bình Định, mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 11,25% /năm đến 12% /năm (điều chỉnh theo kỳ).

(4): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 12 %/năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	346.909	2.185.800
- Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	**346.909**	**2.185.800**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Lãi vay phải trả	20.000.000	110.710.800
- Lãi mua hàng trả chậm	-	-
- Tiền thuê mặt bằng	-	279.999.999
- Chiết khấu bán hàng	-	-
- Chi phí phải trả khác	101.908.898	10.331.210
Tổng cộng	**121.908.898**	**401.042.009**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- BHXH, BHYT, BHTN	100.498.062	(2.265.815)
- Kinh phí công đoàn	214.349.548	289.766.401
- Cổ tức phải trả (Giữ lại phần thuế TNCN)	656.570	656.570
- Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)		
+ Ông Huỳnh Thanh Liêm	-	5.576.321.000
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	16.000.000.000
+ Bà Ôn Lệ Hồng	14.081.114.000	15.870.179.000
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	16.100.000.000	18.200.000.000
+ Bà Huỳnh Hồng Phương	56.000.000.000	53.000.000.000
+ Cty TNHH SX TM & XNK Hưng Phú	-	1.500.000.000
- Phải trả khác	55.300.000	44.300.000
Tổng cộng	**86.551.918.180**	**110.478.957.156**

Ghi chú: (*) là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vay dài hạn	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**100.000.000.000**	**8.952.300.000**	**(1.392.524.898)**	**13.828.530.607**	**10.799.917.279**	**(1.773.744.958)**	**130.414.478.030**
Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(75.875.299.260)	**(75.875.299.260)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**100.000.000.000**	**8.952.300.000**	**(1.392.524.898)**	**13.828.530.607**	**10.799.917.279**	**(77.649.044.218)**	**54.539.178.770**
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(24.682.158.559)	**(24.682.158.559)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**100.000.000.000**	**8.952.300.000**	**(1.392.524.898)**	**13.828.530.607**	**10.799.917.279**	**(102.331.202.777)**	**29.857.020.211**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	9.435.000.000	9,43%	9.435.000.000	9,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	90.565.000.000	90,57%	90.565.000.000	90,57%
Cộng	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114.410	114.410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: 0 VND.

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114.410	114.410
- Cổ phiếu phổ thông	114.410	114.410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND**/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.828.530.607	13.828.530.607
- Quỹ dự phòng tài chính	10.799.917.279	10.799.917.279
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	141.965.257.158	173.117.032.913
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	41.538.789.847	67.287.036.367
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	2.151.626.455	65.865.596.905
Tổng cộng	**185.655.673.460**	**306.269.666.185**

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	52.440.000	-
Hàng bán bị trả lại	397.153.479	210.017.829
Tổng cộng	**449.593.479**	**210.017.829**

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	141.912.817.158	173.117.032.913
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	41.328.548.297	67.287.036.367
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	1.964.714.526	65.655.579.076
Tổng cộng	**185.206.079.981**	**306.059.648.356**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	142.549.800.368	164.388.621.058
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	39.272.750.373	65.011.822.738
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	1.950.386.990	64.316.651.006
Tổng cộng	**183.772.937.731**	**293.717.094.802**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	63.695.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.624	17.109.398
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	566.226.536	367.632.075
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.869.296	44.168.482
Tổng cộng	**770.101.456**	**492.604.955**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi vay	19.249.246.747	27.344.401.645

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	169.929.445	372.842.228
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.339.422
- NH TMCP Đông Á điều chỉnh giảm lãi vay trong quý 2	(539.649.721)	-
Tổng cộng	**18.879.526.471**	**27.721.583.295**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	-	57.946.527
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi	-	-
Tổng cộng	**-**	**57.946.527**

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(24.682.158.559)	(21.358.132.462)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.885.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.497)	(2.161)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.957.722.614	391.994.557.101
Chi phí nhân công	8.003.172.232	8.428.241.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.625.121.062	5.275.837.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.749.166.317	1.177.736.760
Chi phí khác bằng tiền	1.908.015.074	7.504.993.027
Tổng cộng	**132.243.197.299**	**414.381.366.131**

25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tiền lương	312.346.154	187.193.010
- Thù lao	-	-
Tổng cộng	**312.346.154**	**187.193.010**

Ghi chú:
Đây là khoản chi phí của Công ty mẹ, không bao gồm các công ty con.

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.18.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.855.129.656	3.957.346.784
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.559.559.241	129.868.000.563
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	5.025.515.000	5.025.515.000
Tài sản tài chính khác	3.174.829.500	3.030.000.000
Tổng cộng	**154.615.033.397**	**141.880.862.347**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	360.130.800.000	396.883.689.894
Phải trả người bán và phải trả khác	115.042.735.167	126.253.625.869
Chi phí phải trả	121.908.898	401.042.009
Tổng cộng	**475.295.444.065**	**523.538.357.772**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	6.740.269.200	780.922.000	32.890.552.916	24.089.958.320
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2014			
Các khoản vay	360.130.800.000	-	360.130.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	115.042.735.167	-	115.042.735.167
Chi phí phải trả	121.908.898	-	121.908.898
Tổng cộng	**475.295.444.065**	**-**	**475.295.444.065**
01/01/2014			
Các khoản vay	396.883.689.894	-	396.883.689.894
Phải trả người bán và phải trả khác	126.253.625.869	-	126.253.625.869

Chi phí phải trả	401.042.009	-	401.042.009
Tổng cộng	**523.538.357.772**	**-**	**523.538.357.772**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.855.129.656	-	4.855.129.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.559.559.241	-	141.559.559.241
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5.025.515.000	5.025.515.000
Tài sản tài chính khác	3.174.829.500	-	3.174.829.500
Tổng cộng	**149.589.518.397**	**5.025.515.000**	**154.615.033.397**
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.957.346.784	-	3.957.346.784
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.868.000.563	-	129.868.000.563
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5.025.515.000	5.025.515.000
Tài sản tài chính khác	3.030.000.000	-	3.030.000.000
Tổng cộng	**136.855.347.347**	**5.025.515.000**	**141.880.862.347**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Công ty con	56,35%
Công ty CP SX Thép Vina One	Liên quan đến TV. HĐQT Nguyễn Minh Phúc	

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan (Công ty con) như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	128.700.000
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Mua hàng	
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán hàng	93.142.896
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Hàng bán bị trả lại	176.897.134
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Mua tài sản	1.900.626.886
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Cho mượn	55.000.000
Công ty CP SX Thép Vina One	Bán hàng	4.950.000.000
Công ty CP SX Thép Vina One	Mua hàng	881.840.831

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	6.010.365.450
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	2.252.721.313
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải thu	3.950.000.000
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải trả	730.484.845

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2013 và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30/06/2013 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYÊN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 45...../CK-HS	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC HN bán niên năm 2014 trước và sau soát xét	*TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014*

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính qui định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh,

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hoá Sinh xin được giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2014 trước và sau soát xét như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

Tổng tài sản sau hợp nhất tăng 459.234.916 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng Phải thu khách hàng, tăng Doanh thu hoạt động tài chính do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ số tiền là: 479.436.936 đ.
- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ: 68.175.587 đồng. Điều chỉnh tăng giá trị hao mòn TSCĐ: 88.377.607 đồng do Công ty con bán tài sản cho Công ty mẹ.

Tổng nguồn vốn sau hợp nhất tăng 459.234.916 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng Doanh thu hoạt động tài chính, giảm Phải trả người bán do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ số tiền là: 86.789.600 đ.
- Điều chỉnh tăng khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 1.259.606.297 đồng (theo điều chỉnh tại phần kết quả kinh doanh hợp nhất).
- Điều chỉnh giảm khoản mục Lợi ích của cổ đông thiểu số do tăng phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 713.581.781 đồng.

2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

- Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng trước soát xét: -25.941.764.856 đồng.
- Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng sau soát xét: -24.182.158.559 đồng.

Như vậy lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2014 sau soát xét tăng 1.259.606.297 đồng là do:

- Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ: 23.773.651 đồng.
- Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán nội bộ: 561.468.400 đồng.
- Điều chỉnh giảm hàng bán trả lại: 176.897.134 đồng.

- Điều chỉnh tăng Doanh thu hoạt động tài chính, giảm Phải trả người bán do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ số tiền là: 86.789.600 đ.
- Điều chỉnh tăng Phải thu khách hàng, tăng Doanh thu hoạt động tài chính do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ số tiền là: 479.436.936 đ.
- Loại trừ thu nhập khác: 720.539.532 đồng, chi phí khác: 699.327.411 đồng do Công ty con bán tài sản cho Công ty mẹ.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

- Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ: 3.266.515.809 đồng.
- Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ: 3.266.515.809 đồng.
- Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh đối với khoản thu nội bộ: 110.000.000 đồng.
- Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh đối với khoản thu nội bộ: 110.000.000 đồng.
- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được; điều chỉnh giảm chỉ tiêu tiền chi trả nợ gốc vay: 20.946.889.894 đồng.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hoá Sinh xin được giải trình cho Quí cơ quan và Quí cổ đông của Công ty được rõ.

Trân trọng kính chào.

CHỦ TỊCH HĐQT

HUỲNH NGHĨA